

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ K
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2022/DS-ST
Ngày: 23/8/2022
V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự về hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đại Nam.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bằng.
2. Bà Nguyễn Phan Thùy Trang.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Trí, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2022/TLST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2022/QĐST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2022, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Thái Minh Tm, sinh năm 1972; nơi cư trú: Số 377, Tôn Đức Thắng, tổ 5, khóm C 1, phường V, thành phố K, tỉnh An Giang

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Hùng N, sinh năm 1981; nơi cư trú: Số 39x, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Phan Văn H, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1973; cùng cư trú: Số 367, đường số 8, tổ 10, khóm 8, phường C, thành phố K, tỉnh An Giang.

Ông N, có mặt; bà G vắng mặt (có yêu cầu xét xử vắng mặt); ông H, vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Theo nội dung đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn ông Thái Minh Tm trình bày: Ông Tm và bà G, ông H là chỗ quen biết nên ông Tm có tham gia 02 dây hội do bà G và ông H làm chủ, cụ thể:

- Dây hội thứ nhất: mở ngày 17/8/2020 âm lịch và kết thúc ngày 27/12/2021 âm lịch, gồm 50 phần, mỗi phần 1.000.000 đồng, 10 ngày khui một lần (khui vào ngày 07, 17, 27 âm lịch hàng tháng), dây hội này ông Tm tham gia 07 phần và đã đóng đủ 43 lần, còn 07 lần ông Tm hốt hội chót. Đến khi hốt hội, ông H và bà G chỉ trả được 04 lần, còn nợ ông Tm 03 lần với số tiền 43.000.000 đồng x 03 lần = 129.000.000 đồng.

- Dây hội thứ hai: mở ngày 01/5/2021 âm lịch và kết thúc ngày 30/6/2022 âm lịch, gồm 42 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng, 10 ngày khui một lần (khui vào ngày 01, 10, 20 âm lịch hàng tháng), ông Tm tham gia 05 phần, đã đóng hội được 26 lần x 2.000.000 đồng x 05 phần = 260.000.000 đồng.

Tổng số tiền hội mà ông H và bà G nợ ông Tm là 389.000.000 đồng. Đến nay, ông H và bà G tuyên bố bế hội và không trả tiền lại cho ông Tm. Ông Tm yêu cầu ông H và bà G phải lại số trả số tiền hội là 389.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Hùng N có đơn rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông H, chỉ yêu cầu bà G trả số nợ hội 389.000.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: 02 sổ hội (bản photo).

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị G trình bày:

Bà Nguyễn Thị G và ông Phan Văn H (tên thường gọi là Bé Q) là vợ chồng. Do quen biết nên ông Tm có nhiều lần tham gia chơi hội do bà G làm chủ hội. Việc bà G làm chủ hội thì ông H biết nhưng không tham gia cùng và không có liên quan. Trong Sổ hội để tên chủ hội là Bé Q thì do thường ngày ông H có mối quan hệ bạn bè nhiều nên để tên Bé Q để thuận tiện và nhiều người biết. Bà G thống nhất về thời gian các dây hội và còn nợ hội của ông Tm số tiền hội là 389.000.000 đồng. Do bị bế hội và không còn khả năng trả một lần số tiền hội này cho ông Tm. Hiện nay, hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên xin được trả cho ông Tm mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt số nợ hội.

Tại phiên tòa,

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp bổ sung cho Tòa án.

- Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn bà G đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn bà G có yêu cầu xét xử vắng mặt, ông H vắng mặt lần thứ hai không lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định tại các Điều 227, 228 BLTTDS năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Ông Tm tham gia 02 dây hui, do bà G làm chủ hui nhưng bà G bề hui, không châu đầy đủ số tiền hui khi ông Tm hốt hui nên đã vi phạm nghĩa vụ của chủ hui, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông Tm. Bà G xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, không được ông Tm chấp nhận nên không có cơ sở để xem xét.

Đối với việc nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với ông H là sự tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật.

Từ phân tích trên, căn cứ quy định tại các 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, 471 Bộ luật dân sự năm 2015, các Điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ, về họ, hui, biểu, phường, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà G trả cho ông Tm tổng số tiền 389.000.000 đồng; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu trách nhiệm liên đới của ông H trong khoản tiền nợ hui.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**** Về tố tụng:***

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Ông Thái Minh Tm khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị G, ông Phan Văn H trả nợ tiền hui. Đồng thời bị đơn có nơi cư trú tại tổ 10, khóm 8, phường C, thành phố K, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bị đơn bà G có yêu cầu xét xử vắng mặt, ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà G, ông H theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Về phạm vi yêu cầu khởi kiện:* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông H, xác định chỉ khởi kiện yêu cầu bà G trả số tiền hui 389.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự và đình chỉ

xét xử đối với yêu cầu ông G trả khoản nợ hội nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Thái Minh Tm và bị đơn bà Nguyễn Thị G đều thống nhất ông Tm có tham gia 02 dây hội do bà G làm chủ hội, cụ thể:

- Dây thứ nhất: hội 1.000.000 đồng, mở ngày 17/8/2020 âm lịch và kết thúc ngày 27/12/2021 âm lịch, gồm 50 phần, ông Tm tham gia 07 phần và đã đóng đủ 43 lần nhưng đến khi hết hội thì bà G chỉ trả được 04 lần, còn nợ lại 03 lần với số tiền 129.000.000 đồng.

- Dây thứ hai: hội 2.000.000 đồng, mở ngày 01/5/2021 âm lịch và kết thúc ngày 30/6/2022 âm lịch, gồm 42 phần, ông Tm tham gia 05 phần, đã đóng hội được 26 lần x 2.000.000 đồng x 05 phần = 260.000.000 đồng thì bà G tuyên bố bãi hội không trả tiền góp hội cho ông Tm.

Do đó, tổng số tiền hội mà bà G còn nợ ông Tm là 129.000.000 đồng + 260.000.000 đồng = 389.000.000 đồng.

Xét thấy, khi tham gia góp hội, ông Tm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng hội cho bà G. Tuy nhiên, bà G lại không thực hiện trả tiền hội đầy đủ khi đến các kỳ mở hội là vi phạm nghĩa vụ của chủ hội theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ, về họ, hội, biểu, phường. Đồng thời, bà G thừa nhận còn nợ ông Tm số tiền hội 389.000.000 đồng, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Tm buộc bà G trả số nợ hội 389.000.000 đồng là có căn cứ, xét c hấp nhận.

[4] Về phương thức thanh toán: Bà G yêu cầu được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ nhưng không được ông Tm đồng ý. Do đó, yêu cầu của bà G không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, phương thức thanh toán sẽ được xem xét trong giai đoạn thi hành án.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho ông Tm là 19.450.000 đồng (389.000.000 đồng x 5%).

- Ông Tm được chấp nhận yêu cầu kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả tạm ứng án phí đã nộp cho ông Tm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 18, Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ, về họ, họ, biếu, phườg.

- Điều 147, Điều 244 và Điều 273 Bộ luật Tổ tụng Dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với:

Yêu cầu ông Phan Văn H liên đới trả cho ông Thái Minh Tm số tiền 389.000.000 (ba trăm tám mươi chín triệu) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thái Minh Tm.

Buộc bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm trả cho ông Thái Minh Tm số tiền 389.000.000 (ba trăm tám mươi chín triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị G phải chịu 19.450.000 (mười chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Thái Minh Tm không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Thái Minh Tm số tiền tạm ứng án phí 9.725.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002059 ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K (ông Lê Hùng N được nhận thay).

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Thái Minh Tm có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị G, ông Phan Văn H là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Viện kiểm sát TPCĐ (1);
- Viện kiểm sát tỉnh An Giang (1);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Đại Nam

.